

UNIT 5:**FESTIVALS IN VIETNAM****I/ NEW WORDS:** **A CLOSER LOOK 1**

- ritual	(n - adj): nghi thức, lễ nghi
- commemorate	(v): kỉ niệm
- commemoration	(n): lễ kỉ niệm
- offering	(n): lễ vật
- incense	(n): nhang
- confusion	(n): sự hỗn loạn
- companion	(n): bạn, bầu bạn
- magician	(n): thầy phù thủy
- politician	(n): nhà chính trị
- historian	(n): sử gia, nhà sử học
- librarian	(n): người quản thủ t.viện
- participation	(n): sự tham gia